Chi tiết mã HS 9406.90.30

Mã HS	9406.90.30
Mô tả hàng hóa	Nhà lắp ghép / - Loại khác: / - - Loại khác, bằng sắt hoặc thép
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:20:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94069030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18674
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18674
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18674
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17983
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17912
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17912
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17912
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17912
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17912
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17912
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17968
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17968

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17968
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17968
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17968
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17968
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17969
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17969
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17969
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17969
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17969
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17969
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17974
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17931
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17926
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17926
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17926
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17926
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17926
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17926
VKFTA	2022	2022	3	VK!E17972
VKFTA	2023	2023	1,5	VK!F17972
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17972
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17972
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17972
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17972
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18038
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18038

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18038
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18038
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18038
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18038
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18012
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18012
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18012
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18012
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18012
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18012
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D18005
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E18005
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F18005
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G18005
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H18005
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18005
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D18035
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18035
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18035
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18035
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18035
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18035
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D18034
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18034
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18034
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18034
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18034
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18128
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18128
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18128
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18128
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18128
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18128
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18128
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D17997
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E17997
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F17997
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G17997
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H17997
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I17997
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D17997
RCEP B	2023	2023	12	B!E17997
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F17997
RCEP B	2025	2025	9	B!G17997
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H17997
RCEP B	2027	2027	6	B!I17997
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D17995
RCEP C	2023	2023	12	C!E17995
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F17995
RCEP C	2025	2025	9	C!G17995
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H17995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I17995
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D17994
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E17994
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F17994
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G17994
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H17994
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I17994
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D17998
RCEP E	2023	2023	12	E!E17998
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F17998
RCEP E	2025	2025	9	E!G17998
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H17998
RCEP E	2027	2027	6	E!I17998
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D17997
RCEP F	2023	2023	12	F!E17997
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F17997
RCEP F	2025	2025	9	F!G17997
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H17997
RCEP F	2027	2027	6	F!I17997
VIFTA	2024	2024	10	VI!F16875
VIFTA	2025	2025	5	VI!G16875
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16875
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16875

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9406.90 có 7 dòng thuế; dòng 9406.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, bằng sắt hoặc thép.	9406.90.11 Bằng sắt hoặc bằng thép; 9406.90.12 Bằng plastic; 9406.90.19 Loại khác; 9406.90.20 Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm; 9406.90.40 Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo; 9406.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9406.90.30 có mã Chương 98 tương ứng 9841.20.00 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bằng sắt hoặc thép	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9406.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 9406.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18674), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.